

Bản án số: 128/2024/HNGĐ - ST.
Ngày: 26 - 01 - 2024.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ân

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân quận G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chinh, Kiểm sát viên.

Ngày 26/01/2024, Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1264/2023/TLST - HN, ngày 16/10/2023, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Đ; địa chỉ tạm trú: Số B đường số N, Phường M, quận G.

- Bị đơn: Ông Hoàng Công T; địa chỉ: Số M đường T, Phường N, quận G. Hiện đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy Đ, địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh B theo Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 360/QĐ-TA, ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân quận G.

NHẬN THẤY:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Bà Trịnh Thị Đ trình bày:

Bà và ông Hoàng Công T sống chung và có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 38, ngày đăng ký 17/11/2007 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh T cấp. Ông bà có 03 con chung. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông T nghiện ma túy, thiếu trách nhiệm với gia đình. Từ tháng 6/2023, ông T vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Nhiều năm nay bà một mình nuôi con. Cuộc sống chung rất mệt mỏi, tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung là Hoàng Thị T, sinh ngày 28/11/2008, Hoàng Thị D, sinh ngày 20/11/2012 và Hoàng Trinh Ngọc Th, sinh ngày 17/11/2017. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi các con chung, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2023, bị đơn - Ông Hoàng Công T trình bày:* Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn yêu cầu ly hôn của bà Đ. Ông đồng ý giao con chung cho bà Đ nuôi, ông tự thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đề nghị không tiến hành hòa giải, ông có đơn vắng mặt các buổi làm việc tại Tòa án và đề nghị Tòa án các cấp xét xử vắng mặt.

3. *Tại bản khai ngày 07/11/2023, cháu Hoàng Thị T và Hoàng Thị D có nguyện vọng được sống với bà Đ.*

4. *Tại phiên tòa sơ thẩm;*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G có ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình, yêu cầu của bà Đ phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Bà Đ có đơn ly hôn với ông T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về ly hôn. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G.

- *Về người tham gia tố tụng:*

Bà Đ và ông T có yêu cầu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đây là ý chí của bà Đ và ông T. Yêu cầu của ông bà phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Trịnh Thị Đ

Căn cứ lời khai của đương sự, căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp cho Tòa án và Tòa án thu thập được, có cơ sở xác định:

Hôn nhân giữa bà Đ và ông T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 38, ngày đăng ký 17/11/2007 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh T cấp nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, động viên và hòa giải nhưng bà Đ vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn yêu cầu ly hôn của bà Đ. Hội đồng xét xử ghi nhận. Rõ ràng, hôn nhân giữa ông bà vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ.

Về con chung: Các con chung của bà Đ và ông T có nguyện vọng được sống cùng với bà Đ. Ông T đồng ý giao các con cho bà Đ trực tiếp nuôi. Hội đồng xét xử ghi nhận. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, Bà Đ và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 147, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trịnh Thị Đ

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Trịnh Thị Đ và ông Hoàng Công T.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 38, ngày đăng ký 17/11/2007 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh T cấp không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Bà Đ và ông T có 03 con chung gồm Hoàng Thị T, sinh ngày 28/11/2008, Hoàng Thị D, sinh ngày 20/11/2012 và Hoàng Trịnh Ngọc Th, sinh ngày 17/11/2017.

Bà Đ trực tiếp nuôi các con chung.

Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Trên cơ sở lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Bà Đ phải chịu. Cấn trừ vào số tiền bà Đ đã tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2023/0012557, ngày 16/10/2023 của Chi cục thi hành án quận G. Bà Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bà Đ và ông T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- CCTHADS quận G;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hạnh